

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			45
1	Thạc sĩ			45
1.1	Thạc sĩ chính quy			45
1.1.1	Kỹ thuật	852		45
1.1.1.1	Kỹ thuật điện	8520201	Kỹ thuật	0
1.1.1.2	Khai thác mỏ	8520603	Kỹ thuật	45
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			1396
2	Đại học chính quy			1315
2.1	Chính quy			1270
2.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
2.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			1270
2.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751		832
2.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	11
2.1.2.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	192
2.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
2.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	336
2.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	293
2.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734		297
2.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	80
2.1.2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	55
2.1.2.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	162
2.1.2.3	Kỹ thuật	752		26
2.1.2.3.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	0
2.1.2.3.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
2.1.2.3.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	26
2.1.2.3.4	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		115
2.1.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	115
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			38
2.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		24
2.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
2.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	3
2.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
2.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	16
2.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	5
2.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		6
2.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
2.3.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
2.3.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	4
2.3.3	Kỹ thuật	752		7
2.3.3.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	0
2.3.3.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
2.3.3.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	2
2.3.3.4	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	5
2.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		1
2.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	1
2.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			7
2.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751		2
2.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
2.4.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	1
2.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
2.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
2.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
2.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		4

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
2.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1
2.4.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1
2.4.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	2
2.4.3	Kỹ thuật	752		1
2.4.3.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	0
2.4.3.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
2.4.3.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	1
2.4.3.4	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
2.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
2.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
2.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
3	Đại học vừa làm vừa học			81
3.1	Vừa làm vừa học			60
3.1.1	Công nghệ kỹ thuật	751		26
3.1.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	16
3.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	10
3.1.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.1.2	Kinh doanh và quản lý	734		8
3.1.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	8
3.1.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.3	Kỹ thuật	752		26
3.1.3.1	Kỹ thuật địa chất	7520501	Kỹ thuật	0
3.1.3.2	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
3.1.3.3	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	26
3.1.3.4	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
3.1.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.1.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			16
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734		4
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4
3.3.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3, 3.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.3	Kỹ thuật	752		12
3.3.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
3.3.3.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	12
3.3.3.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
3.3.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
3.3.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	0
3.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			5
3.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751		0
3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.1.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	0
3.4.2	Kinh doanh và quản lý	734		4
3.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	4
3.4.2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	0
3.4.2.3	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	0

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.3	Kỹ thuật	752		1
3.4.3.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	Kỹ thuật	0
3.4.3.2	Kỹ thuật mỏ	7520601	Kỹ thuật	1
3.4.3.3	Kỹ thuật tuyển khoáng	7520607	Kỹ thuật	0
3.4.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748		0
			Máy tính và công nghệ thông tin	
3.4.4.1	Công nghệ thông tin	7480201		0

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hoàng Hùng Thắng